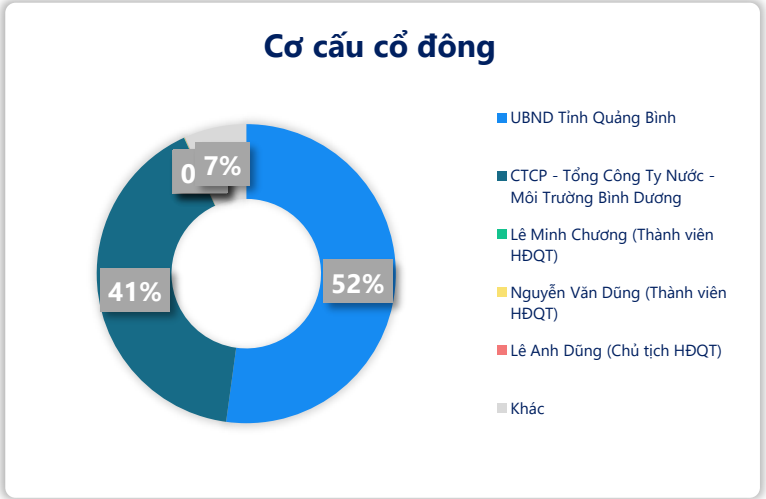
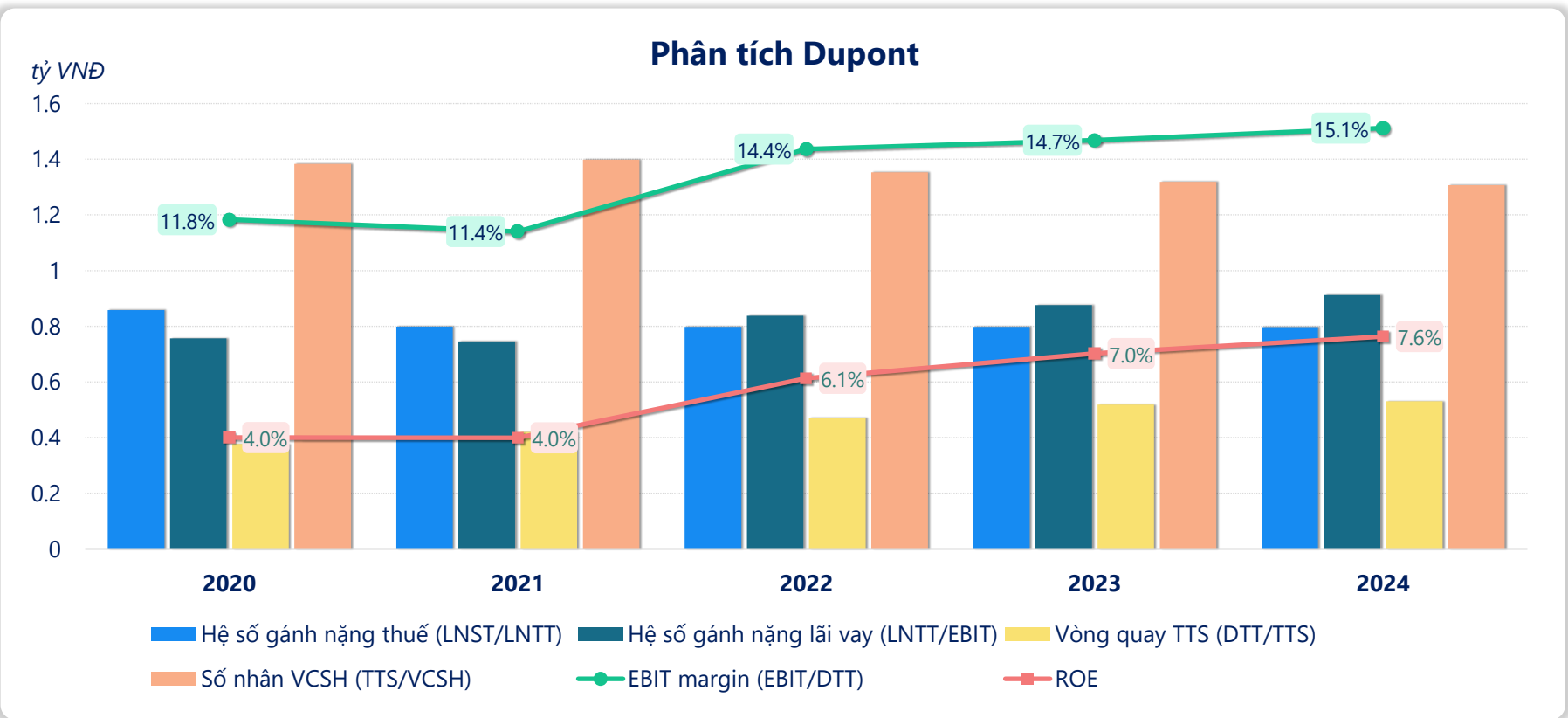
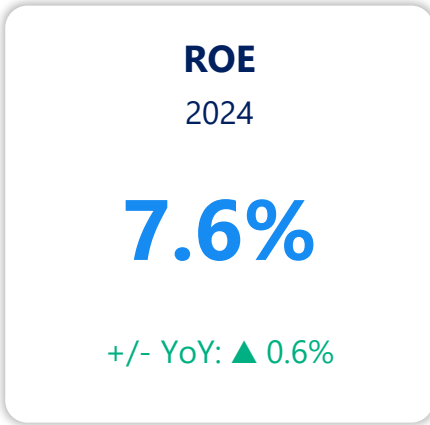
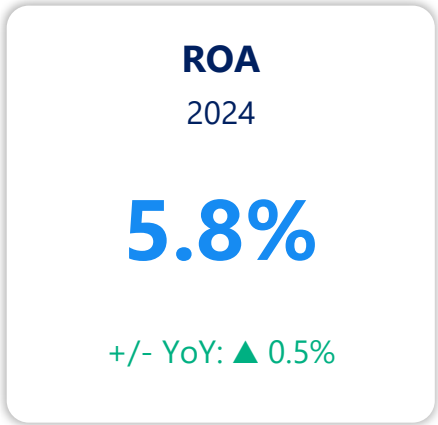


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

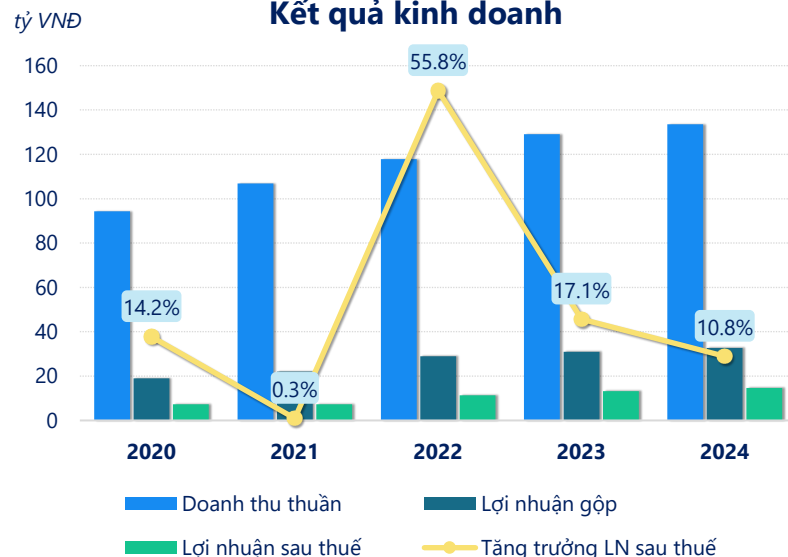
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,000 - 12,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		138
Số lượng CPLH (CP)		17,230,204
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.02)
EPS		852
P/E		9.4

	YTD	1T	3T	6T
NQB		0.0%	0.0%	-38.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cấp nước Quảng Bình (UPCOM: NQB)

Kết quả kinh doanh

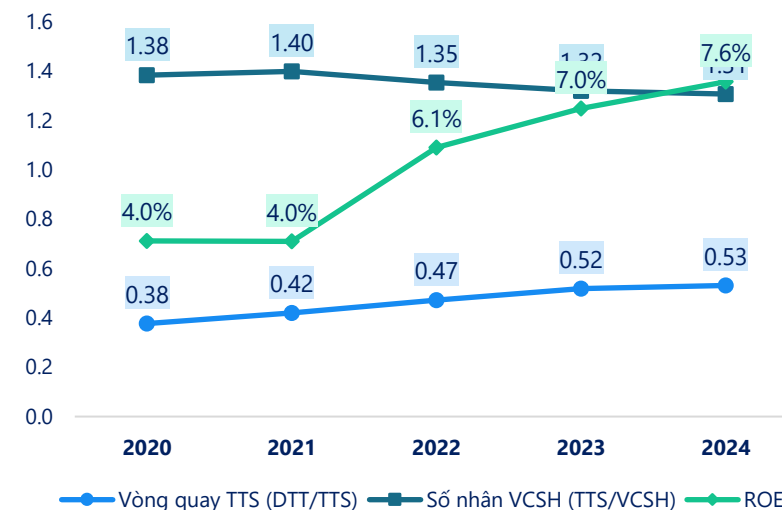


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **15.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.91**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

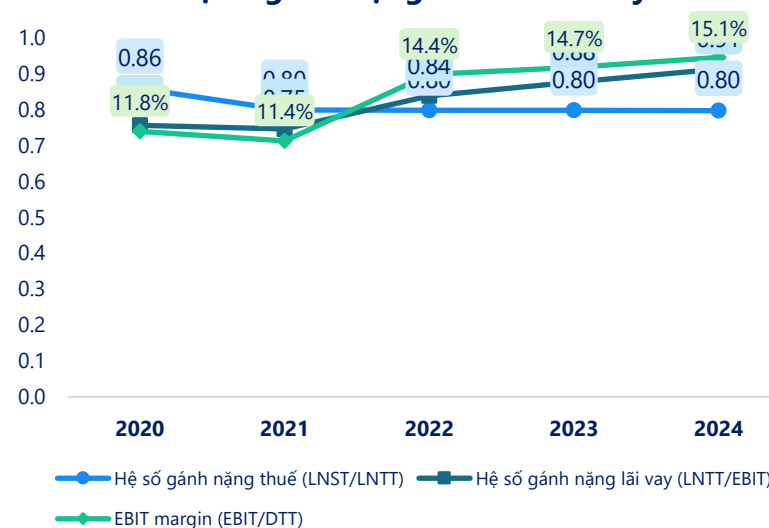
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **NQB** ghi nhận doanh thu thuần **133.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.69** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.50%** và **tăng 10.8%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.63%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

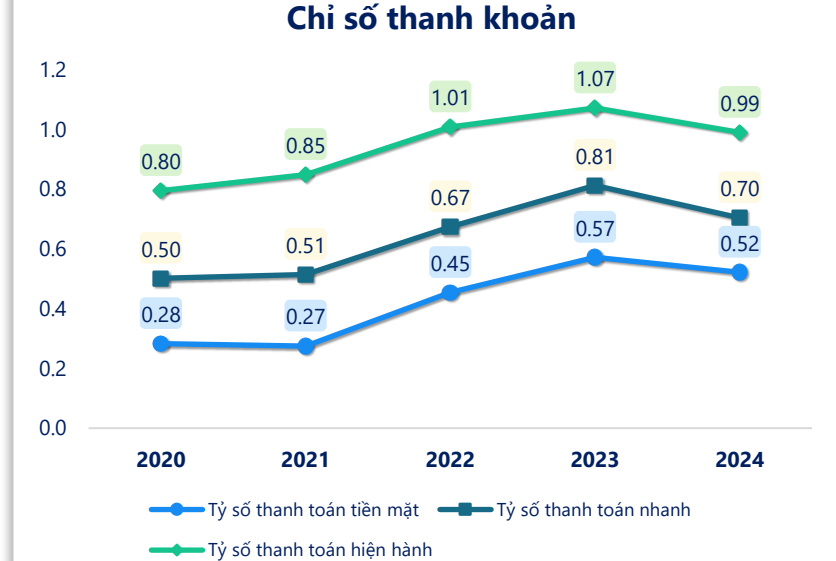
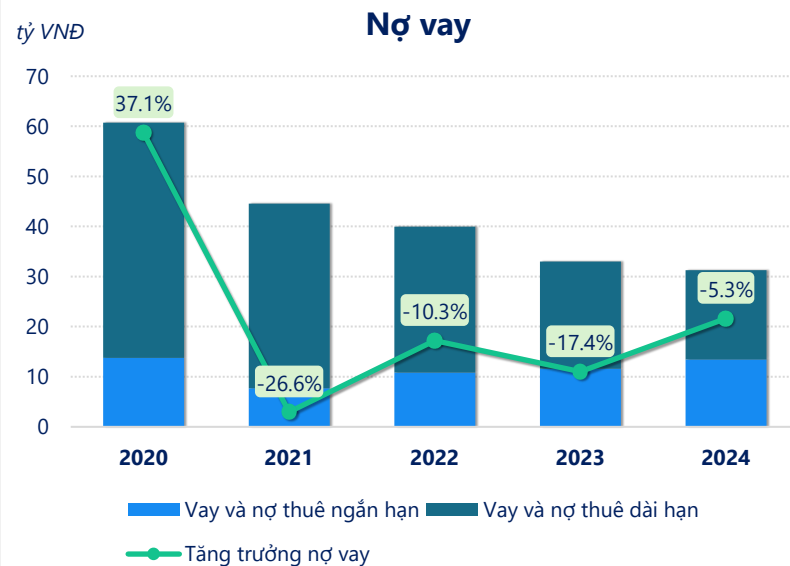
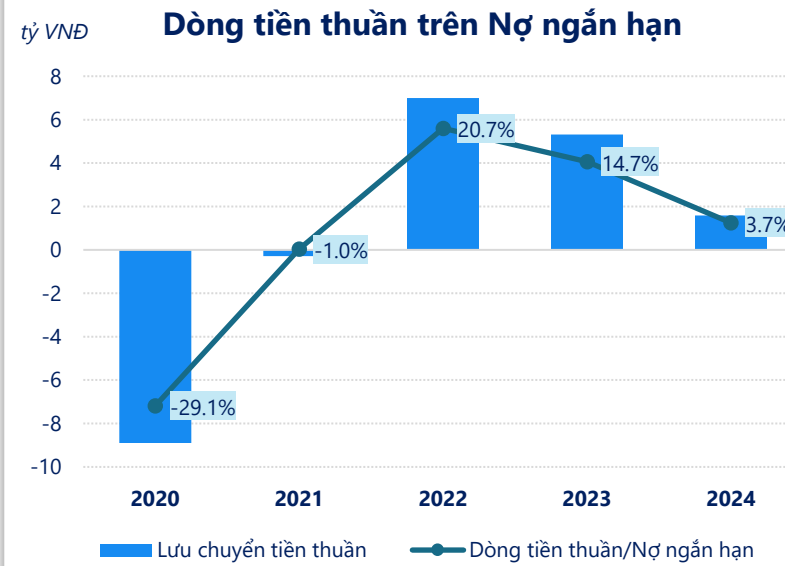
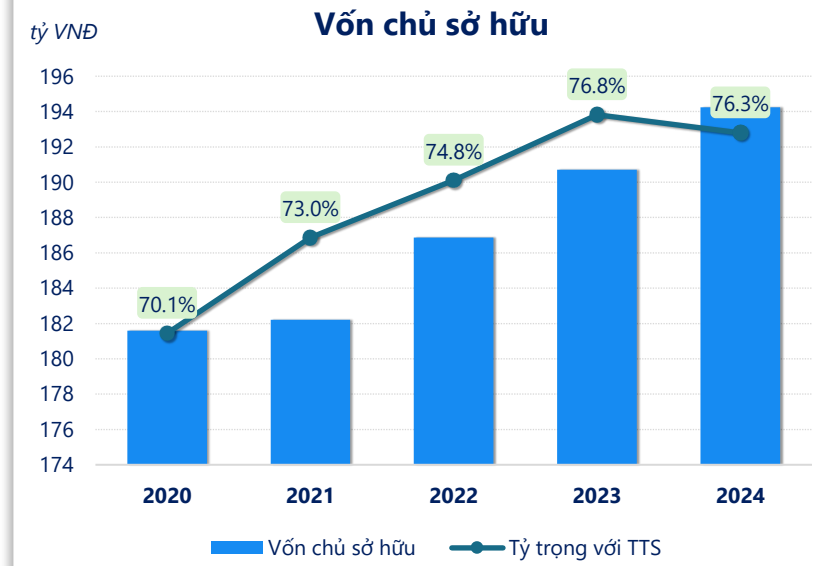
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.53**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.31** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	255	248	2.6%
Tài sản ngắn hạn	42.3	38.8	9.0%
Tiền và tương đương tiền	22.3	20.7	7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.40	8.44	-12.3%
Hàng tồn kho	12.2	9.38	30.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.27	30.8%
Tài sản dài hạn	212	210	1.4%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	193	193	0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.5	13.3	8.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.58	3.43	33.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.5	57.6	5.1%
Nợ ngắn hạn	42.4	36.2	17.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.2	11.6	13.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.29	7.36	26.2%
Nợ dài hạn	18.1	21.4	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.1	21.4	-15.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	194	191	1.9%
Vốn chủ sở hữu	194	191	1.9%
Vốn điều lệ	172	172	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	94.3	107	118	129	134
Giá vốn hàng bán	75.3	84.8	88.9	98.1	101
Lợi nhuận gộp	19.0	22.1	29.0	31.0	32.7
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	0.02	0.03	0.03
Chi phí TC	2.72	3.10	2.75	2.34	1.77
Chi phí lãi vay	2.72	3.10	2.75	2.34	1.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.51	2.54	3.28	2.91	3.58
Chi phí QLDN	5.28	7.43	8.67	9.17	9.19
LN thuần từ HĐKD	8.50	9.01	14.3	16.6	18.2
Lợi nhuận khác	-0.07	0.08	-0.12	0.03	0.24
LN trước thuế	8.43	9.09	14.2	16.6	18.4
Lợi nhuận sau thuế	7.24	7.26	11.3	13.3	14.7
LNST của CĐ cty mẹ	7.24	7.26	11.3	13.3	14.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.0	31.6	24.0	31.6	31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.8	-13.0	-9.60	-14.2	-22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.9	-18.8	-7.44	-12.1	-7.76
Tiền đầu kỳ	17.6	8.67	8.38	15.4	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	-8.90	-0.29	7.00	5.31	1.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.67	8.38	15.4	20.7	22.3